ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1879/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 18 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm và sinh phẩm y tế sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Chính quyền quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/2/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 04/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục và phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đối với sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên của tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều và thay thế Phụ lục của Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục và phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đối với sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên của tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm và sinh phẩm y tế trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành đơn giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm và sinh phẩm y tế sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 200/TTr-SYT ngày 06/10/2023 (kèm theo Văn bản thẩm định số 1754/STC-GCS&TCDN ngày 25/9/2023 của Sở Tài chính).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh đơn giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm và sinh phẩm y tế sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái do Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành đơn giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm và sinh phẩm y tế sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Yên Bái; Giám đốc Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Yên Bái; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP UBND tỉnh;
- TTĐHTM tỉnh;
- Lưu: VT, TC, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Ngô Hạnh Phúc

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM THUỐC, MỸ PHẨM, AN TOÀN THỰC PHẨM, SINH PHẨM Y TẾ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

ĐVT: Đồng

STT	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Ghi chú
				Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp		Chi phí quản lý					
					Vật tư, hoá chất, chất chuẩn	Văn phòng phẩm, điện, nước, môi trường	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác	Khấu hao tài sản cố định dùng chung			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+2+3+4+5*	*8=6+7*	*9*
1	TTYB01	Kiểm tra, giao nhận, lưu mẫu và trả lời kết quả	Đồng/phép thử	193.852		2.277	57.994	57.676	90.303	311.799	402.103	
2	TTYB02	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan (mùi vị, màu sắc, hình dáng, đóng gói, nhãn, kích thước, cảm quan, mùi, màu, mốc, mọt của dược liệu, đông dược, …	Đồng/phép thử	64.617		2.277	11.599	57.676	90.303	136.169	226.473	
3	TTYB03	Độ đồng đều thể tích/thể tích	Đồng/phép thử	193.852	267	5.580	57.994	57.676	90.303	315.370	405.673	
4	TTYB04	Độ lắng cặn	Đồng/phép thử	193.852	7.085	5.580	57.994	57.676	90.303	322.188	412.491	
5	TTYB05	Soi độ trong thuốc tiêm	Đồng/phép thử	193.852	134	5.580	57.994	57.676	90.303	315.237	405.540	
6	TTYB06	Soi độ trong thuốc nước	Đồng/phép thử	258.469	191	5.580	57.994	57.676	90.303	379.911	470.215	

STT	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Ghi chú
				Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp		Chi phí quản lý					
					Vật tư, hoá chất, chất chuẩn	Văn phòng phẩm, điện, nước, môi trường	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác	Khấu hao tài sản cố định dùng chung			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+2+3+4+5*	*8=6+7*	*9*
7	TTYB07	Độ trong, độ đục, màu sắc của dung dịch (tính cho mỗi chỉ tiêu)	Đồng/phép thử	323.087	37.236	5.607	115.989	57.676	90.303	539.595	629.898	
8	TTYB08	Đo tỷ trọng bằng tỷ trọng kế	Đồng/phép thử	323.087	6.710	14.467	115.989	57.676	90.303	517.929	608.232	
9	TTYB09	Đo tỷ trọng bằng Picnomet	Đồng/phép thử	452.321	22.951	20.395	144.986	57.676	90.303	698.329	788.632	
10	TTYB10	Đo năng suất quay cực, không phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	323.087	6.733	5.712	115.989	57.676	90.303	509.197	599.500	
11	TTYB11	Đo năng suất quay cực, phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	452.321	1.160	5.712	144.986	57.676	90.303	661.855	752.158	
12	TTYB12	Đo pH không phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	258.469	44.695	5.609	98.590	57.676	90.303	465.041	555.344	
13	TTYB13	Đo pH phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	323.087	66.695	5.609	115.989	57.676	90.303	569.056	659.360	
14	TTYB14	Đo độ cồn không phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	193.852	6.390	14.467	57.994	57.676	90.303	330.380	420.683	
15	TTYB15	Đo độ cồn phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	452.321	14.547	14.467	127.588	57.676	90.303	666.599	756.903	
16	TTYB16	Đo độ dẫn điện	Đồng/phép thử	129.235	5.634	5.613	115.989	57.676	90.303	314.146	404.450	
17	TTYB17	Độ đồng đều khối lượng/Độ đồng đều đơn vị phân liều thuốc viên nén (tính theo khối lượng)	Đồng/phép thử	193.852	134	5.607	86.991	57.676	90.303	344.261	434.564	

STT	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Ghi chú
				Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp		Chi phí quản lý					
					Vật tư, hoá chất, chất chuẩn	Văn phòng phẩm, điện, nước, môi trường	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác	Khấu hao tài sản cố định dùng chung			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+2+3+4+5*	*8=6+7*	*9*
18	TTYB18	Độ đồng đều khối lượng/Độ đồng đều đơn vị phân liều thuốc viên nang, thuốc tiêm bột, thuốc bột, thuốc cốm (tính theo khối lượng)	Đồng/phép thử	258.469	552	5.607	98.590	57.676	90.303	420.895	511.199	
19	TTYB19	Độ đồng đều khối lượng của Thuốc mềm dùng trên da và niêm mạc: thuốc mỡ, kem, gel, …	Đồng/phép thử	323.087	8.927	5.607	115.989	57.676	90.303	511.286	601.589	
20	TTYB20	Độ đồng nhất của thuốc mềm dùng trên da và niêm mạc: thuốc mỡ, kem, gel, …	Đồng/phép thử	129.235	2	5.580	40.596	57.676	90.303	233.090	323.393	
21	TTYB21	Thử tính tan của thuốc, phân tán của thuốc cốm	Đồng/phép thử	193.852	11.186	5.580	40.596	57.676	90.303	308.891	399.195	
22	TTYB22	Dung dịch tạo thành của thuốc tiêm bột	Đồng/phép thử	129.235	134	5.607	28.997	57.676	90.303	221.649	311.953	
23	TTYB23	Đo độ dày, đường kính, độ mài mòn, độ cứng của viên, cỡ hoàn, ... (tính cho mỗi chỉ tiêu)	Đồng/phép thử	129.235		5.617	28.997	57.676	90.303	221.525	311.829	
24	TTYB24	Độ rã thuốc viên nén, viên nang	Đồng/phép thử	387.704	35	6.295	115.989	57.676	90.303	567.699	658.002	
25	TTYB25	Độ rã thuốc viên bao tan trong ruột	Đồng/phép thử	775.408	11.932	6.295	173.983	57.676	90.303	1.025.294	1.115.598	
26	TTYB26	Độ mịn	Đồng/phép thử	193.852	1.382	3.287	28.997	57.676	90.303	285.194	375.497	

STT	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Ghi chú
				Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp		Chi phí quản lý					
					Vật tư, hoá chất, chất chuẩn	Văn phòng phẩm, điện, nước, môi trường	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác	Khấu hao tài sản cố định dùng chung			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+2+3+4+5*	*8=6+7*	*9*
27	TTYB27	Độ hoà tan bằng phương pháp quang phổ UV-VIS phải qua xử lý đặc biệt	Đồng/phép thử	1.680.051	184.513	11.380	347.966	57.676	90.303	2.281.586	2.371.890	
28	TTYB28	Độ hoà tan bằng phương pháp quang phổ UV-VIS tính theo A(1%, 1cm)	Đồng/phép thử	581.556	77.950	11.380	202.980	57.676	90.303	931.543	1.021.846	
29	TTYB29	Độ hoà tan bằng phương pháp quang phổ UV-VIS tính theo chuẩn	Đồng/phép thử	775.408	90.386	11.380	289.972	57.676	90.303	1.224.822	1.315.126	
30	TTYB30	Độ hoà tan bằng phương pháp HPLC trực tiếp	Đồng/phép thử	1.163.112	541.899	23.433	301.570	57.676	90.303	2.087.692	2.177.995	
31	TTYB31	Độ hoà tan bằng phương pháp HPLC phải qua xử lý	Đồng/phép thử	1.292.347	1.111.884	23.433	347.966	57.676	90.303	2.833.306	2.923.610	
32	TTYB32	Độ hòa tan bằng phương pháp chuẩn độ	Đồng/phép thử	775.408	157.650	5.743	231.977	57.676	90.303	1.228.455	1.318.758	
33	TTYB33	Độ hòa tan của viên giải phóng hoạt chất có biến đổi của viên nhiều thành phần	Đồng/phép thử	1.550.816	1.005.597	23.433	434.957	57.676	90.303	3.072.481	3.162.784	
34	TTYB34	Định tính bằng phản ứng đơn giản (Hóa học)	Đồng/phép thử	193.852	2.751	5.607	57.994	57.676	90.303	317.881	408.184	
35	TTYB35	Định tính bằng phản ứng phức tạp (TLC)	Đồng/phép thử	516.939	194.952	11.508	133.387	57.676	90.303	914.461	1.004.765	
36	TTYB36	Định tính bằng các phương pháp sắc ký, quang phổ	Đồng/phép thử	387.704	271.212	23.433	144.986	57.676	90.303	885.011	975.315	
37	TTYB37	Định tính bằng soi bột dược liệu	Đồng/phép thử	258.469	13.330	5.790	69.593	57.676	90.303	404.859	495.162	

STT	Mã số	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Ghi chú
				Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp		Chi phí quản lý					
					Vật tư, hoá chất, chất chuẩn	Văn phòng phẩm, điện, nước, môi trường	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác	Khấu hao tài sản cố định dùng chung			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+2+3+4+5*	*8=6+7*	*9*
38	TTYB38	Xác định tạp chất bằng sắc ký lỏng	Đồng/phép thử	969.260	651.662	17.778	243.576	57.676	90.303	1.939.953	2.030.256	
39	TTYB39	Xác định tạp chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng TLC	Đồng/phép thử	452.321	801.297	11.508	115.989	57.676	90.303	1.438.791	1.529.095	
40	TTYB40	Xác định hàm lượng nước/độ ẩm bằng phương pháp sấy ở điều kiện áp suất thường	Đồng/phép thử	581.556	21.682	11.508	86.991	57.676	90.303	759.414	849.717	
41	TTYB41	Xác định hàm lượng nước/ độ ẩm bằng phương pháp sấy ở điều kiện áp suất giảm	Đồng/phép thử	452.321	21.682	6.831	69.593	57.676	90.303	608.104	698.408	
42	TTYB42	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp Karl Fischer	Đồng/phép thử	452.321	392.680	11.643	86.991	57.676	90.303	1.001.313	1.091.616	
43	TTYB43	Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp cất với dung môi	Đồng/phép thử	516.939	78.219	5.956	69.593	57.676	90.303	728.383	818.686	
44	TTYB44	Xác định Tro toàn phần/Tro sulfat/Tro không tan trong acid/Cắn còn lại sau khi nung	Đồng/phép thử	775.408	17.387	24.068	115.989	57.676	90.303	990.528	1.080.831	
45	TTYB45	Cắn sau khi bay hơi	Đồng/phép thử	452.321	134	11.508	144.986	57.676	90.303	666.625	756.929	
46	TTYB46	Tạp chất trong dược liệu	Đồng/phép thử	193.852		5.607	144.986	57.676	90.303	402.121	492.425	
47	TTYB47	Độ vụn nát của dược liệu	Đồng/phép thử	193.852	11.053	5.607	144.986	57.676	90.303	413.174	503.477	

STT	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Ghi chú
				Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp		Chi phí quản lý					
					Vật tư, hoá chất, chất chuẩn	Văn phòng phẩm, điện, nước, môi trường	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác	Khấu hao tài sản cố định dùng chung			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+2+3+4+5*	*8=6+7*	*9*
48	TTYB48	Chỉ số acid	Đồng/phép thử	323.087	132.705	5.607	144.986	57.676	90.303	664.061	754.365	
49	TTYB49	Chỉ số xà phòng hoá	Đồng/phép thử	323.087	212.905	5.607	115.989	57.676	90.303	715.264	805.567	
50	TTYB50	Chỉ số Acetyl	Đồng/phép thử	323.087	328.621	5.607	115.989	57.676	90.303	830.980	921.283	
51	TTYB51	Chỉ số Iod	Đồng/phép thử	323.087	270.783	5.607	115.989	57.676	90.303	773.141	863.445	
52	TTYB52	Chất không bị xà phòng hoá	Đồng/phép thử	323.087	171.899	11.508	115.989	57.676	90.303	680.159	770.462	
53	TTYB53	Chỉ số Hydroxyl	Đồng/phép thử	323.087	136.465	5.607	115.989	57.676	90.303	638.824	729.127	
54	TTYB54	Chỉ số Peroxyd	Đồng/phép thử	323.087	289.659	5.607	115.989	57.676	90.303	792.018	882.321	
55	TTYB55	Chỉ số trương nở	Đồng/phép thử	323.087	942	5.607	115.989	57.676	90.303	503.301	593.604	
56	TTYB56	Chỉ số carbonyl	Đồng/phép thử	323.087	64.367	5.723	115.989	57.676	90.303	566.842	657.145	
57	TTYB57	Thử vô khuẩn	Đồng/phép thử	1.421.582	500.935	24.243	347.966	57.676	90.303	2.352.402	2.442.705	
58	TTYB58	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số vi sinh vật hiếu khí)	Đồng/phép thử	646.173	177.613	15.356	231.977	57.676	90.303	1.128.796	1.219.100	
59	TTYB59	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số nấm)	Đồng/phép thử	775.408	247.719	21.260	173.983	57.676	90.303	1.276.046	1.366.350	

STT	Mã [illegible] dịch vụ kỹ thuật		Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Ghi chú
				Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp		Chi phí quản lý					
					Vật tư, hoá chất, chất chuẩn	Văn phòng phẩm, điện, nước, môi trường	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác	Khấu hao tài sản cố định dùng chung			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+2+3+4+5*	*8=6+7*	*9*
60	TTYB60	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số vi khuẩn Gram (-) dung nạp mật)	Đồng/phép thử	387.704	176.552	15.356	144.986	57.676	90.303	782.274	872.578	
61	TTYB61	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (phân lập vi sinh vật gây bệnh - tính cho 1 loài)	Đồng/phép thử	452.321	71.643	15.356	115.989	57.676	90.303	712.986	803.289	
62	TTYB62	Định tính chi và định lượng vi sinh vật trong chế phẩm probiotic bằng phương pháp sinh hóa (tính cho mỗi vi sinh vật)	Đồng/phép thử	1.550.816	298.681	28.356	318.969	57.676	90.303	2.254.498	2.344.801	
63	TTYB63	Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật	Đồng/phép thử	1.680.051	266.362	15.356	347.966	57.676	90.303	2.367.411	2.457.715	
64	TTYB64	Định lượng bằng phương pháp thể tích (chuẩn độ trực tiếp)	Đồng/phép thử	323.087	110.935	5.607	69.593	57.676	90.303	566.899	657.202	
65	TTYB65	Định lượng bằng phương pháp thể tích (chuẩn độ gián tiếp)	Đồng/phép thử	516.939	157.080	5.743	69.593	57.676	90.303	807.031	897.334	
66	TTYB66	Định lượng bằng phương pháp thể tích (chuẩn độ Nitrit)	Đồng/phép thử	516.939	130.112	5.743	69.593	57.676	90.303	780.063	870.366	
67	TTYB67	Định lượng bằng phương pháp thể tích (chuẩn độ đo bạc)	Đồng/phép thử	516.939	130.604	5.743	115.989	57.676	90.303	826.951	917.254	

STT	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Ghi chú
				Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp		Chi phí quản lý					
					Vật tư, hoá chất, chất chuẩn	Văn phòng phẩm, điện, nước, môi trường	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác	Khấu hao tài sản cố định dùng chung			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+2+3+4+5*	*8=6+7*	*9*
68	TTYB68	Định lượng bằng phương pháp thể tích (chuẩn độ complexon)	Đồng/phép thử	516.939	323.191	5.743	69.593	57.676	90.303	973.143	1.063.446	
69	TTYB69	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ môi trường khan không phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	516.939	144.360	5.743	69.593	57.676	90.303	794.311	884.614	
70	TTYB70	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ môi trường khan phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	581.556	460.979	5.743	144.986	57.676	90.303	1.250.940	1.341.243	
71	TTYB71	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ đo thế, đo ampe (tính cho mỗi phương pháp)	Đồng/phép thử	516.939	109.046	5.743	115.989	57.676	90.303	805.392	895.696	
72	TTYB72	Định lượng bằng phương pháp quang phổ UV-VIS, tính theo A(1%, 1cm)	Đồng/phép thử	646.173	149.385	5.723	173.983	57.676	90.303	1.032.941	1.123.244	
73	TTYB73	Định lượng bằng phương pháp quang phổ UV-VIS có dùng chất chuẩn	Đồng/phép thử	969.260	121.459	5.723	243.576	57.676	90.303	1.397.694	1.487.998	
74	TTYB74	Định lượng bằng phương pháp sắc ký khí không phải xử lý	Đồng/phép thử	646.173	744.070	19.165	202.980	57.676	90.303	1.670.065	1.760.368	
75	TTYB75	Định lượng bằng phương pháp sắc ký khí phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	775.408	744.518	19.165	214.579	57.676	90.303	1.811.346	1.901.649	

STT	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Ghi chú
				Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp		Chi phí quản lý					
					Vật tư, hoá chất, chất chuẩn	Văn phòng phẩm, điện, nước, môi trường	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác	Khấu hao tài sản cố định dùng chung			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+2+3+4+5*	*8=6+7*	*9*
76	TTYB76	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng (HPLC) không phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	1.033.877	349.039	17.778	289.972	57.676	90.303	1.748.343	1.838.646	
77	TTYB77	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng (HPLC) phải xử lý mẫu	Đồng/phép thử	1.421.582	627.804	17.778	347.966	57.676	90.303	2.472.805	2.563.109	
78	TTYB78	Định lượng đồng thời nhiều thành phần	Đồng/phép thử	1.550.816	1.697.557	17.778	376.963	57.676	90.303	3.700.791	3.791.094	
79	TTYB79	Định lượng tinh dầu trong dược liệu	Đồng/phép thử	516.939	79.401	5.607	115.989	57.676	90.303	775.612	865.915	
80	TTYB80	Định lượng chất chiết được trong dược liệu	Đồng/phép thử	646.173	71.627	11.508	115.989	57.676	90.303	902.973	993.276	
81	TTYB81	Định lượng chymotrypsin bằng phương pháp đo động	Đồng/phép thử	710.791	375.613	5.723	202.980	57.676	90.303	1.352.783	1.443.086	
82	TTYB82	Định lượng flavonoid/saponin/alkaloid toàn phần	Đồng/phép thử	646.173	532.560	5.607	214.579	57.676	90.303	1.456.596	1.546.900	
83	TTYB83	Độ đồng đều hàm lượng	Đồng/phép thử	516.939	1.631.170	23.433	347.966	57.676	90.303	2.577.184	2.667.488	
84	TTYB84	Phát hiện Candida albicans trong mỹ phẩm	Đồng/phép thử	323.087	217.634	22.597	115.989	57.676	90.303	736.983	827.286	
85	TTYB85	Phát hiện Pseudomonas aeruginosa trong mỹ phẩm	Đồng/phép thử	452.321	166.631	15.356	115.989	57.676	90.303	807.973	898.277	
86	TTYB86	Phát hiện Staphylococcus aureus trong mỹ phẩm	Đồng/phép thử	323.087	175.524	15.356	115.989	57.676	90.303	687.632	777.935	

STT	Mã	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá không có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Đơn giá có khấu hao tài sản cố định dùng chung	Ghi chú
				Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp		Chi phí quản lý					
					Vật tư, hoá chất, chất chuẩn	Văn phòng phẩm, điện, nước, môi trường	Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung khác	Khấu hao tài sản cố định dùng chung			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=1+2+3+4+5*	*8=6+7*	*9*
87	TTYB87	Định tính bằng vi phẫu	Đồng/phép thử	452.321	388.880	5.580	57.994	57.676	90.303	962.453	1.052.756	
88	TTYB88	Định lượng tanin bằng phương pháp cân	Đồng/phép thử	969.260	40.214	11.508	115.989	57.676	90.303	1.194.647	1.284.950	
89	TTYB89	Định lượng bằng phương pháp cân	Đồng/phép thử	581.556	589.222	11.508	115.989	57.676	90.303	1.355.951	1.446.254	
90	TTYB90	Định lượng nitơ toàn phần	Đồng/phép thử	646.173	227.538	5.607	57.994	57.676	90.303	994.989	1.085.292	
91	TTYB91	Định lượng tinh dầu trong cao xoa bằng bình Cassia	Đồng/phép thử	516.939	17.337	5.607	144.986	57.676	90.303	742.545	832.848	
92	TTYB92	Xác định độ tan trong ethanol của tinh dầu	Đồng/phép thử	323.087	17.836	5.607	57.994	57.676	90.303	462.200	552.504	
93	TTYB93	Phương pháp xử lý mẫu đặc biệt	Đồng/phép thử	581.556	691.416	5.607	173.983	57.676	90.303	1.510.238	1.600.542	